

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với  
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHÓA XVIII- KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính  
phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu, đơn vị  
tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang;  
Báo cáo thẩm tra số 69/BC-KTNS ngày 05 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế -  
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân  
dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai  
thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản  
(bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không  
nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản).

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật  
khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Phụ  
lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang triển khai tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII - Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 71/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; Trung tâm Thông tin - Công báo thuộc Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b).



**CHỦ TỊCH**

**Thào Hồng Sơn**

**Phụ lục**  
**MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30./2023/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m <sup>3</sup> khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng măn-gan (mangan)	Tấn	40.000
3	Quặng vàng	Tấn	250.000
4	Quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	230.000
5	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
6	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	250.000
7	Quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	20.000
8	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	7.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m <sup>3</sup>	70.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	5.000
3	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
3.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	65.000
3.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m <sup>3</sup>	5.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m <sup>3</sup> khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng)
4	Cát vàng	m <sup>3</sup>	6.000
5	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.500
6	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.500
7	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m <sup>3</sup>	35.000
8	Cao lanh	Tấn	5.000
9	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
10	Cuội, sạn	m <sup>3</sup>	7.000
11	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.500
12	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
13	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	4.000
14	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.500
15	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000